ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHÚ NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số337 /TB-UBND	*Phú Ninh, ngày 01 tháng 10 năm 2026*

THÔNG BÁO
Về việc triển khai thực hiện Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21/8/2026 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội và áp dụng biểu mẫu mới

Kính gửi:
- Trung tâm Phục vụ hành chính công xã;
- Trưởng thôn các thôn trên địa bàn xã;
- Trạm Y tế xã;
- Bưu điện Phú Ninh;
- Các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Ngày 21/8/2026, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 335/2026/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội (sau đây gọi là Nghị định số 335/2026/NĐ-CP), có hiệu lực thi hành từ ngày 05/10/2026. Nghị định ban hành kèm theo Phụ lục gồm 06 biểu mẫu.

Để việc triển khai thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn xã được kịp thời, thống nhất, đúng đối tượng và bảo đảm quyền lợi của Nhân dân, UBND xã Phú Ninh thông báo những nội dung chính và đề nghị các cơ quan, đơn vị thực hiện như sau:

I. NỘI DUNG CHÍNH CỦA NGHỊ ĐỊNH 335/2026/NĐ-CP

1. Mức chuẩn và mức trợ cấp xã hội hằng tháng

Mức chuẩn trợ giúp xã hội là 540.000 đồng/tháng (khoản 2 Điều 4). Mức trợ cấp xã hội hằng tháng bằng mức chuẩn nhân với hệ số tương ứng của từng nhóm đối tượng (Điều 6), cụ thể:

Đối tượng (theo Điều 5, Điều 6 Nghị định 335)	Hệ số	Mức/tháng (đồng)
1. Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (khoản 1 Điều 5)		
Dưới 04 tuổi	2,5	1.350.000
Từ đủ 04 tuổi trở lên	1,5	810.000
2. Người đủ 16 tuổi đang học phổ thông, thường xuyên, nghề nghiệp, đại học văn bằng thứ nhất (khoản 2 Điều 5)		

Đối tượng (theo Điều 5, Điều 6 Nghị định 335)	Hệ số	Mức/tháng (đồng)
Đang hưởng trợ cấp hằng tháng, học liên tục không gián đoạn	1,5	810.000
3. Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo (khoản 3 Điều 5)		
Dưới 04 tuổi	2,5	1.350.000
Từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	2,0	1.080.000
4. Người đơn thân nghèo nuôi con (khoản 4 Điều 5)		
Mỗi một con đang nuôi	1,0	540.000
5. Người cao tuổi (khoản 5 Điều 5)		
Điểm a: hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng (hoặc người này đang hưởng trợ cấp hằng tháng), từ đủ 60 đến dưới 75 tuổi	1,5	810.000
Điểm a: như trên, từ đủ 75 tuổi trở lên	2,0	1.080.000
Điểm b: đủ điều kiện vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng	3,0	1.620.000
6. Người khuyết tật (khoản 6 Điều 5)		
Người khuyết tật đặc biệt nặng	2,0	1.080.000
Trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng hoặc người cao tuổi là người khuyết tật đặc biệt nặng	2,5	1.350.000
Người khuyết tật nặng	1,5	810.000
Trẻ em khuyết tật nặng hoặc người cao tuổi là người khuyết tật nặng	2,0	1.080.000
7. Đối tượng khác		
Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn (khoản 7); người nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo không có lương, hưu, trợ cấp BHXH hằng tháng (khoản 8)	1,5	810.000
8. Trợ cấp hưu trí xã hội (Điều 31 Nghị định 335, sửa đổi Nghị định 176/2025/NĐ-CP)		

Đối tượng (theo Điều 5, Điều 6 Nghị định 335)	Hệ số	Mức/tháng (đồng)
Người đủ điều kiện theo Điều 2 Nghị định 176/2025/NĐ-CP	Mức cố định	540.000

Đối tượng thuộc diện hưởng nhiều mức theo các hệ số khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất; riêng người đơn thân nghèo nuôi con thuộc khoản 5, 6, 8 Điều 5 được hưởng cả chế độ của khoản 4 Điều 5 và chế độ của các khoản 5, 6, 8 Điều 5 (khoản 2 Điều 6).

2. Thời điểm áp dụng và điều khoản chuyển tiếp

Nghị định 335/2026/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 05/10/2026; đồng thời Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP và các Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10 Nghị định số 147/2025/NĐ-CP hết hiệu lực (khoản 2 Điều 32).

Đối tượng đang hưởng chế độ theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 176/2025/NĐ-CP được chuyển sang mức tương ứng quy định tại Nghị định 335/2026/NĐ-CP **kể từ ngày 01/7/2026**. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát danh sách và quyết định chi trả theo mức tương ứng từ ngày 01/7/2026.

Hồ sơ đã được tiếp nhận trước ngày 05/10/2026 nhưng chưa ban hành quyết định thì tiếp tục xét duyệt, quyết định theo Nghị định số 147/2025/NĐ-CP (trợ giúp xã hội) hoặc Nghị định số 176/2025/NĐ-CP (trợ cấp hưu trí xã hội); đối tượng không phải nộp lại hồ sơ hoặc làm lại giấy tờ (Điều 33).

3. Biểu mẫu mới ban hành kèm Nghị định 335

Từ ngày 05/10/2026, hồ sơ, báo cáo thực hiện theo 06 biểu mẫu tại Phụ lục Nghị định 335 dưới đây. Mẫu số 01 và Mẫu số 02 Phụ lục Nghị định số 176/2025/NĐ-CP được bãi bỏ (khoản 5 Điều 31).

Mẫu số	Tên biểu mẫu	Sử dụng cho
01	**Mẫu số 01:**Tờ khai đề nghị trợ cấp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội	Đề nghị trợ cấp xã hội hằng tháng; đề nghị trợ cấp hưu trí xã hội (thay thế Mẫu số 01 của Nghị định 176/2025/NĐ-CP)

Mẫu số	Tên biểu mẫu	Sử dụng cho
02	**Mẫu số 02:**Tờ khai nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, đề nghị hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng	Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng; người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng đang mang thai, nuôi con dưới 36 tháng tuổi
03	**Mẫu số 03:**Tờ khai đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng	Cá nhân, cơ quan, tổ chức mai táng cho đối tượng
04	**Mẫu số 04:** Tờ khai đề nghị chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội.	Được sử dụng cho **cá nhân, đối tượng bảo trợ xã hội (hoặc người giám hộ/người đại diện của đối tượng)** khi lập hồ sơ đề nghị đưa đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội (trung tâm bảo trợ xã hội, cơ sở trợ giúp xã hội công lập hoặc ngoài công lập)
05	**Mẫu số 05, Mẫu số 06:** Mẫu tổng hợp, báo cáo định kỳ/đột xuất về công tác trợ giúp xã hội.	Ủy ban nhân dân xã

4. Trình tự, thủ tục và thời hạn giải quyết

Đối tượng hoặc người giám hộ nộp hồ sơ (Tờ khai theo Mẫu số 01 hoặc Mẫu số 02) trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại bất kỳ Bộ phận Một cửa (Điều 7, Điều 8).

Trong 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xác thực thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu liên quan, thẩm định và quyết định trợ cấp. Thời gian hưởng tính từ tháng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký quyết định. Trường hợp không đủ điều kiện, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Hồ sơ nộp trực tuyến: các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia được phần mềm dịch vụ công liên thông tự động điền, chỉ khai bổ sung thông tin chưa có dữ liệu (ghi chú cuối các Tờ khai).

Đối tượng thay đổi nơi cư trú, chết hoặc không còn đủ điều kiện hưởng; tạm dừng hoặc thôi hưởng chế độ được thực hiện theo Điều 8 và Điều 9 Nghị định 335/2026/NĐ-CP.

5. Chi trả chế độ

Ưu tiên chi trả qua tài khoản ngân hàng, tài khoản an sinh xã hội. Trước ngày 25 hằng tháng, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ danh sách đối tượng (gồm tăng, giảm, hưởng một lần), kinh phí chi trả tháng sau (gồm truy lĩnh và chi phí mai táng) và kinh phí chưa chi trả các tháng trước để chuyển cho tổ chức dịch vụ chi trả cùng danh sách chi trả. Hằng tháng, tổ chức dịch vụ chi trả tổng hợp số đã chi, số chưa nhận tiền để chuyển sang tháng sau và gửi chứng từ cho Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 20 (Điều 28).

II. TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Trung tâm Phục vụ hành chính công:

Cập nhật, niêm yết công khai và cung cấp 06 biểu mẫu mới tại Bộ phận Một cửa và trên Cổng Dịch vụ công; hướng dẫn đối tượng kê khai đúng Mẫu số 01, 02, 03, 04; tiếp nhận, chuyển hồ sơ đúng hạn theo mục 5 phần I; không yêu cầu nộp lại hồ sơ đã tiếp nhận trước ngày 05/10/2026 và không yêu cầu cung cấp lại giấy tờ đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia.

2. Phòng Văn hoá - Xã hội: Chỉ đạo bộ phận chuyên môn rà soát toàn bộ danh sách đối tượng đang hưởng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 176/2025/NĐ-CP, đối chiếu hệ số, điều chỉnh mức hưởng từ ngày 01/7/2026, lập danh sách và tổng hợp số truy lĩnh, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định điều chỉnh.

Thường xuyên rà soát các trường hợp tăng, giảm, thay đổi điều kiện hưởng; lưu trữ đầy đủ hồ sơ của các đối tượng trên địa bàn; cập nhật đầy đủ thông tin và mức hưởng của các đối tượng bảo trợ xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội vào phần mềm quản lý đối tượng bảo trợ xã hội tại địa chỉ *https://misposasoft.moh.gov.vn*. Thực hiện lập và xuất danh sách chi trả hằng tháng trên phần mềm, bảo đảm dữ liệu đúng, đủ, sạch, sống và thống nhất với danh sách thực tế chi trả.

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện và chi trả chế độ, chính sách trên địa bàn; công khai danh sách, mức hưởng và kết quả chi trả theo quy định; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các sai sót, trùng hưởng, chi trả không đúng đối tượng.

Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện 06 tháng (trước ngày 10/6), cả năm (trước ngày 10/12); trong đó cung cấp các số liệu theo Mẫu số 05, Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 335/2026/NĐ-CP hoặc báo cáo đột xuất gửi Sở Y tế (qua Phòng Bảo trợ xã hội và Trẻ em) để tổng hợp, báo cáo UBND thành phố và Bộ Y tế theo quy định tại khoản 5 Điều 30.

3. Tổ chức dịch vụ chi trả: thực hiện chi trả theo mức mới, đúng thời hạn; phối hợp đối chiếu danh sách, thông báo cho đối tượng về mức mới và số tiền truy lĩnh; tổng hợp, báo cáo kịp thời đối tượng chưa nhận tiền, tăng giảm trong tháng.

4. Uỷ ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và các thôn

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị định số 335/2026/NĐ-CP đến cán bộ, công chức, người lao động, đối tượng và người dân trên địa bàn

UBND xã Phú Ninh đề nghị các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện Nghị định số 335/2026/NĐ-CP đạt kết quả, bảo đảm thực hiện chính sách kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng và không làm gián đoạn quyền lợi của đối tượng và người dân./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBMTTQ Việt Nam xã;
- Bưu điện Phú Ninh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Các thôn;
- Lưu: VT, VHXH.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Nam

maupd - 02/10/2026 10:13:41 - maupd - maupd - maupd